

## MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ CÁCH XUNG HỒ CỦA NGƯỜI VIỆT TỪ BÀI NGHIÊN CỨU “ĐẠI TỪ CHỈ QUYỀN LỰC VÀ THÂN HỮU” CỦA R.BROWN & A.GILMAN

Nhận bài:

23 – 04 – 2015

Chấp nhận đăng:

01 – 11 – 2015

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Hồ Trần Ngọc Oanh

**Tóm tắt:** Bài viết này tập trung trình bày một vài suy nghĩ của chúng tôi về cách xưng hô của người Việt từ bài nghiên cứu “Đại từ chỉ quyền lực và thân hữu” của R.Brown và A.Gilman. Từ việc tóm tắt công trình trên, chúng tôi đã chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa quyền lực và ngữ nghĩa thân hữu của đại từ nhân xưng trong các ngôn ngữ Châu Âu với đại từ nhân xưng trong tiếng Việt. Qua đó, chúng tôi thấy được cách thức xưng hô của các dân tộc đều thể hiện đặc điểm ngôn ngữ, đặc trưng tâm lý, nếp suy tư và văn hoá giao tiếp của dân tộc đó. Có thể thấy, trong xưng gọi người Việt, ngữ nghĩa quyền lực không hề mất đi mà lại trở nên chiếm ưu thế hơn so với ngữ nghĩa thân hữu nhờ hệ thống các đại từ thân tộc.

**Từ khóa:** xưng hô; đại từ; ngữ nghĩa quyền lực; ngữ nghĩa thân hữu; tiếng Việt.

### 1. Đặt vấn đề

Chịu định ước của xã hội, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, hệ thống từ xưng hô nói chung và đại từ nhân xưng (ĐTNX) nói riêng là hệ thống đặc biệt luôn được các nhà ngôn ngữ học quan tâm. Cách thức xưng hô của các dân tộc đều thể hiện đặc điểm ngôn ngữ, đặc trưng tâm lý, nếp suy tư và văn hoá giao tiếp của dân tộc đó.

Là một hiện tượng phổ quát ngôn ngữ, ĐTNX có mặt ở mọi thứ tiếng với số lượng không nhiều lắm, dùng để trỏ và thay thế cho nhân vật giao tiếp. Việc thay thế này là cần thiết tất yếu. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng ngôn ngữ, chức năng trỏ và thay thế nhân vật hành động có được thực hiện một cách chuyên nhất bởi loại đại từ nhân xưng hay không, đây chính là trường hợp của những dị biệt và đặc thù trong mỗi thứ tiếng. Nếu như ở các ngôn ngữ Châu Âu, hệ thống các ĐTNX được triệt để sử dụng trong giao tiếp và có sự chuyển đổi ngữ nghĩa từ quyền lực sang thân hữu thì trong một số ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập (cụ thể ở đây là tiếng Việt),

tình hình lại khác hẳn.

### 2. Kết quả nghiên cứu

#### 2.1. Sơ lược kết quả nghiên cứu trong bài báo “Đại từ chỉ quyền lực và thân hữu” [1]

Xuất phát từ sự liên tưởng mối quan hệ gần gũi của hai đại từ xưng gọi số ít trong tiếng Anh, Pháp, Đức,... với hai bình diện cơ bản của sự phân tích toàn bộ đời sống xã hội - bình diện quyền lực và thân hữu, Roger Brown và Allbert Gilman đã tiến hành phân tích ngữ nghĩa và phong cách của hai đại từ này, từ đó có thể hiểu sâu thêm về tâm lý học và xã hội học cũng như về ngôn ngữ học và văn học. Tất cả những nội dung trên được tác giả trình bày rất kỹ lưỡng và rõ ràng trong bài viết: “*Đại từ chỉ quyền lực và thân hữu*”.

Bài viết được chia thành năm phần chính. Ở ba phần đầu, các tác giả dành để thảo luận vấn đề ngữ nghĩa của đại từ xưng gọi. Thuật ngữ ngữ nghĩa ở đây hàm chỉ mối quan hệ đồng biến giữa đại từ được dùng và mối quan hệ khách quan giữa người nói và người nghe. Hai phần cuối của bài viết trình bày về phong cách diễn đạt hay là mối quan hệ đồng biến giữa đại từ được dùng và các đặc trưng của người nói. Ở mỗi phần, R. Brown & A.Gilman đều miêu tả rất chi tiết các chứng

\* Liên hệ tác giả

Hồ Trần Ngọc Oanh

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

Email: hotranngoccoanh@gmail.com

có (thông tin chủ yếu từ năm ngôn ngữ: Anh, Đức, Ý, Pháp, Tây Ban Nha) nhằm chứng minh một cách thuyết phục các luận điểm mà họ đưa ra.

Hai đại từ xưng gọi số ít trong các ngôn ngữ Châu Âu được R.Brown & A.Gilman kí hiệu là T và V có nguồn gốc từ hai từ *tu* và *vos* trong tiếng La Tinh. Khi vào tiếng Ý, *tu* và *vos* trở thành *tu* và *voi* (sau đó *lei* lại thay thế *voi*); trong tiếng Pháp là *tu* và *vous*; trong tiếng Tây Ban Nha là *tu* và *vos* (sau này là *usted*); trong tiếng Đức là *du* và *Ihr* (sau đó *Ihr* đã phải nhường chỗ cho *er* và sau đó là *Sie*); trong tiếng Anh là *thou* và *ye* (về sau *you* đã thay thế cho *ye*). T và V là kí hiệu chung cho đại từ chỉ sự thân hữu và đại từ chỉ sự lịch sự trong tất cả các ngôn ngữ.

Trong tiếng Latinh cổ, chỉ có *tu* được dùng ở ngôi hai số ít. Đại từ ngôi thứ hai số nhiều *vos* được dùng lần đầu tiên trong nghĩa ngôi thứ hai số ít là để gọi hoàng đế, về sau đại từ này được dùng rộng rãi với các nhân vật có thể lực khác. Theo R.Brown & A.Gilman, mô hình ngữ nghĩa này không được thiết lập một cách rõ ràng từ nhiều thế kỉ. Mãi cho tới một khoảng thời gian nào đó giữa thế kỉ XII và XIV, tùy theo từng ngôn ngữ, ngữ nghĩa quyền lực phi tương hỗ được hình thành.

Quyền lực là một mối quan hệ giữa ít nhất là hai người, và nó có tính chất phi tương hỗ ở chỗ cả hai người không thể cùng có quyền lực trong cùng một địa hạt hành vi. Trong hoạt động giao tiếp, ngữ nghĩa quyền lực tương tự như vậy là có tính chất phi tương hỗ, tức là người có quyền lực cao hơn sẽ dùng T và nhận lại V. Các tác giả đã dẫn ra một loạt các ví dụ từ các ngôn ngữ khác nhau để minh họa đặc trưng của ngữ nghĩa quyền lực phi tương hỗ. Vì ngữ nghĩa quyền lực phi tương hỗ chỉ quy định cách dùng giữa những người trên quyền và những người thấp quyền, nó đòi hỏi một cấu trúc xã hội trong đó mỗi cá nhân được xếp đặt ở một vị trí duy nhất trong nấc thang quyền lực. Các xã hội châu Âu thời Trung cổ chưa bao giờ lại có cấu trúc phân chia chặt chẽ như vậy cho nên ngữ nghĩa quyền lực chưa bao giờ là quy tắc duy nhất trong việc sử dụng T và V. Chuẩn xưng hô dành cho những người có quyền lực tương đối ngang bằng nhau cũng đã được thiết lập, một người dùng một từ để gọi người khác cũng được gọi lại bằng chính từ ấy. Trong nhiều thế kỉ, việc sử dụng đại từ trong các tiếng Pháp, Anh, Ý, Tây Ban Nha và Đức luôn luôn tuân theo quy tắc phi tương hỗ T - V giữa những

người bất bình quyền và quy tắc T hoặc V tương hỗ (tùy theo giai tầng xã hội) giữa những người tương đối bình quyền.

Lúc đầu không có quy tắc gì để khu biệt cách xưng gọi giữa những người bình quyền, nhưng dần dần, một sự khu biệt đã được phát triển và đôi khi được gọi là T chỉ sự thân thiện còn V chỉ sự trang trọng. Đây chính là bình diện được R.Brown & A.Gilman gọi là sự thân hữu.

Lúc đầu chỉ có T là đại từ chỉ ngôi thứ hai số ít. Việc dùng V vào chức năng đại từ ngôi thứ hai số ít được phát triển như một dạng xưng gọi dùng với người có quyền lực tối cao. Dạng V có liên quan đến sự khác biệt giữa người và người. Một quy tắc tạo ra sự khác biệt trong cách dùng T và V giữa những người bình quyền có thể được xây dựng bằng cách khái quát hóa ngữ nghĩa quyền lực. Như vậy, thân hữu đã hình thành trong các đại từ của các ngôn ngữ Châu Âu như một phương cách để khu biệt xưng gọi giữa những người bình quyền. Do sự tồn tại lâu dài của hệ thống ngữ nghĩa bình diện quyền lực và thân hữu mà T đã có được một cách hiểu phổ biến là đại từ chỉ sự tôn kính hay trang trọng.

Càng về sau này, ngữ nghĩa thân hữu dường như đã trở nên áp đảo so với ngữ nghĩa quyền lực.

Vì có hai bình diện ngữ nghĩa lớn chi phối cách dùng T và V nên cũng có hai loại nghĩa biểu đạt chính. Phá vỡ chuẩn quyền lực thường có nghĩa là người nói coi người nghe là người dưới quyền, trên quyền hay bình quyền, mặc dù theo các tiêu chí thông lệ và theo cách dùng thành thói quen của người nói thì người nghe không phải là cái mà đại từ đó hàm chỉ.

Những cách dùng cổ xưa nhất của T và V để diễn tả thái độ có vẻ như nhất loạt khắp mọi nơi là T được dùng để chỉ sự khinh bỉ hoặc tức giận còn V được dùng để chỉ sự thán phục hoặc kính trọng. Đại từ T chỉ sự khinh miệt và tức giận thường được dùng giữa những người thông thường vẫn dùng V với nhau, và tất nhiên là cả khi người thấp quyền hơn dùng nó để gọi một người trên quyền. Khi khoảng cách xã hội trở nên lớn hơn thì sự phá vỡ chuẩn mực càng trở nên dễ nhận thấy hơn và thường thể hiện mức độ tình cảm cao nhất.

Qua quá trình nghiên cứu, điều tra xã hội, R.Brown & A. Gilman đã đi đến kết luận: một phong cách dùng đại từ xưng gọi nhất quán ở một người sẽ bộc lộ địa vị,

giai cấp và quan điểm chính trị của người đó. Luôn tồn tại những biến thể trong phong cách đại từ liên quan đến vị thế xã hội của người nói. Có đủ độ nhất quán trong cách xưng gọi để có thể nói về một phong cách cá nhân trong việc sử dụng đại từ với xu hướng ít nhiều nghiêng về đại từ thân hữu T. Việc đại từ T, biểu tượng của tình thân hữu, đại từ của gia đình hạt nhân, được dùng rộng rãi cho tất cả mọi người, là thể hiện ý định của những người cấp tiến mở rộng tư tưởng đoàn kết anh em của mình.

Tóm lại, tuy vẫn chưa giải thích rõ ràng việc suy giảm rõ ràng của sự chuyển đổi nghĩa biểu cảm giữa T và V nhưng qua bài “*Đại từ chỉ quyền lực và thân hữu*”, R.Brown & A. Gilman đã chứng minh rằng hướng thay đổi cách dùng đại từ hiện thời thể hiện mong muốn mở rộng ngữ nghĩa thân hữu với tất cả mọi người [1].

## 2.2. Ngữ nghĩa quyền lực và ngữ nghĩa thân hữu thể hiện qua cách xưng hô người Việt

Với đội ngũ cộng tác viên đông đảo cùng với phạm vi nghiên cứu rộng rãi (trên 16 quốc gia), có thể nói “*Đại từ chỉ quyền lực và thân hữu*” của R.Brown & A. Gilman là một công trình nghiên cứu rất công phu, có giá trị về mặt lý luận và nhiều ý nghĩa trong thực tiễn.

Trong quá trình nghiên cứu, các tác giả chủ yếu dựa vào thông tin từ năm ngôn ngữ có quan hệ gần gũi với nhau (tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức, Ý); chính vì thế những kết luận của các tác giả rất thiết thực khi trải nghiệm với các ngôn ngữ cùng loại hình (như Áo, Hà Lan,...). Trải nghiệm những kết luận trong công trình trên về sự biến đổi ngữ nghĩa của đại từ xưng gọi trong một số ngôn ngữ không cùng loại hình (như tiếng Việt, tiếng Jrai), chúng tôi nhận thấy có một độ chênh nhất định nào đó. Điều này không có nghĩa là chúng tôi phủ nhận kết quả nghiên cứu của R.Brown & A.Gilman khi ứng dụng vào các ngôn ngữ khác loại hình. Bởi lẽ như đã nói ở trên, cách sử dụng từ xưng gọi của một dân tộc nào đó luôn chịu định ước của xã hội và mang đậm bản sắc của dân tộc ấy. Chính vì vậy, việc đem kết quả nghiên cứu các ngôn ngữ Phương Tây vào ứng dụng các ngôn ngữ Phương Đông nhất định sẽ tạo một khoảng trống về ngôn ngữ nhất định. Chẳng hạn trong tiếng Việt, chức năng trò và thay thế nhân vật hành động của ĐTNX được thực hiện không chuyên nhất, thay vào đó là sự chiếm lĩnh của hệ thống các danh từ thân tộc. Và

đường như, trong xưng gọi người Việt, ngữ nghĩa quyền lực không hề mất đi mà lại trở nên chiếm ưu thế hơn nhờ hệ thống các đại từ thân tộc ấy.

Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt bao gồm nhiều từ loại khác nhau nhằm đáp ứng tính đa dạng của xưng hô trong giao tiếp xã hội. Chúng tôi chia hệ thống từ xưng hô thành hai nhóm lớn là đại từ nhân xưng và những yếu tố phi đại từ nhân xưng (các tác giả khác gọi là nhóm từ xưng hô chuyên dụng – đại từ nhân xưng và nhóm từ xưng hô lâm thời).

Nếu chỉ xét riêng hệ thống từ xưng hô là ĐTNX trong tiếng Việt, có thể nhận thấy hệ thống này có một sự chuyển đổi ngữ nghĩa rất rõ ràng. Ở đây, chúng tôi chỉ đi sâu vào phân tích sự chuyển đổi ngữ nghĩa của đại từ nhân xưng số ít ngôi thứ nhất (*tao*) và ngôi hai (*mày*).

Trong giao tiếp thường ngày, *tao* được dùng làm tiếng tự xưng khi nói với người dưới, hay người ngang hàng có kèm theo tình cảm thái độ như căm ghét, coi khinh hoặc thân mật, gần gũi và suồng sã. Trong khi đó ở ngôn ngữ Majorica (thế kỉ 17), *tao* chỉ được dùng làm tiếng tự xưng khi nói với người dưới và rất ít trường hợp biểu hiện thái độ tình cảm. Lời tự xưng có thể là của vua xưng với thần dân, của cha nói với con, của người thánh nói với người phạm, hay của chồng nói với vợ. Ví dụ: (i). *Cha mắng tiếng con làm vậy, liền viết thư gửi cho con rằng: mày bỏ tao mà làm xấu hổ cho mặt nhà tao làm vậy [...] dù mà ở dưới đất thì tao cũng bắt [...]*, (ii). *Bởi vua yêu mẹ nó quá lẽ thì cũng yêu con, liền khen nó mà rằng: con này xin đi gì cùng tao, dù mà nữa nước thì tao cũng cho* [4]. Ở cả hai trường hợp trên, đều là lời xưng của người trên với kẻ dưới, riêng ở trường hợp (i) có kèm theo thái độ tức giận. Ở các từ điển, *tao* đều được giải thích như nhau, chung quy là tiếng tự xưng của người trên đối với kẻ dưới.

Ngày nay, từ này đã có sự thay đổi trong cách dùng: cũng là lời người trên tự xưng nhưng thường kèm theo một thái độ tình cảm nào đó. Giả sử tình huống đưa con không vâng lời ông bố, vô tình làm bể chậu hoa, trong hoàn cảnh ấy ông ta có thể mắng: *á, tao đã bảo mà mày không nghe*, từ *tao* ở đây tỏ thái độ trách móc; còn bình thường thì sẽ dùng từ *ba, bố* có chức năng như đại từ để tự xưng. Ngoài ra, *tao* còn được dùng để tự xưng (thường dùng trong khẩu ngữ) một cách thân mật khi nói với những người có quan hệ gần gũi, ngang

hàng, như: *hôm nào rồi, tao sẽ đến chơi. Tao* trong tiếng Việt là một trong những đại từ có nguồn gốc lâu đời nhất về phương diện xưng hô và có phạm vi sử dụng hạn chế hơn. Trong xưng hô chuẩn mực người ở vị trí thấp không xưng *tao* với người ở vị trí cao hơn, trong giao tiếp có quy thức nơi công sở thì từ *tao* cũng không được dùng. Đầu tiên, *tao* vốn là một ĐTNX có sắc thái biểu cảm trung hoà. Tiếp theo, khi các danh từ chỉ người (*tôi, tớ*) được sử dụng như những yếu tố thay thế đại từ thì tình thái *tao* có sự biến đổi: biểu thị sắc thái ý nghĩa không lịch sự, suồng sã (Nguyễn Văn Chiến). Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, tùy thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp, tuổi tác, vị thế xã hội của nhân vật giao tiếp, vai giao tiếp mà đôi khi từ xưng hô *tao* lại không hoàn toàn biểu thị sắc thái ý nghĩa không lịch sự, suồng sã mà lại mang sắc thái trung hòa hay thân mật.

Cũng như *tao*, từ *mày* thường được dùng để gọi người ngang hàng, hay người dưới có kèm theo một thái độ tình cảm nào đó; trong khi đó vào thế kỉ 17, *mày* được dùng để gọi người dưới. Ví dụ: (i). *Bấy giờ, quan rằng: mày đã già bạc tóc, thì tao sẽ làm cho tóc mày nên đen, liền dạy nấu chám cho sôi mà đổ trên đầu, thì tóc người liền xanh*; (ii). [...] *nhiều Thiên Thần [...] cầm sách mà đọc những tội tôi làm xưa, bảo tôi rằng: mày muốn khỏi tội thì tin đức lòng chịu đạo thì khỏi* (trích *Truyện Các Thánh-Majorica*) [4]. Ở cả hai ví dụ trên, *mày* đều là tiếng gọi người dưới: trường hợp (i) là tiếng gọi của quan với thần dân, trường hợp (ii) là tiếng gọi của thần linh với phạm nhân.

Hiện nay, *mày* được dùng phổ biến trong ngôn ngữ nói ở những người ngang hàng đặc biệt là giới học sinh, sinh viên nhằm thể hiện một thái độ gần gũi, một tình cảm thân thiết đôi khi suồng sã; thêm nữa, khi gọi người dưới thì thường dùng tên, hoặc những danh từ như *con, cháu, em* để thay thế cho *mày* ở cách gọi trước đó, còn nếu dùng *mày* với người dưới thì luôn kèm theo nét nghĩa biểu cảm nào đó.

Rõ ràng ngữ nghĩa của *tao - mày* trong giao tiếp hiện nay đã có sự khác biệt với ngữ nghĩa của *tao - mày* trong quá khứ (cụ thể là vào thế kỉ 17). Từ việc chịu sự chi phối bởi quyền lực trên /dưới; *tao - mày* trong giao tiếp người Việt hiện nay dường như đã chuyển dần sang ngữ nghĩa thân hữu và chịu sự chi phối bởi yếu tố xã hội, tâm lí, tình cảm, thái độ của người tham gia giao tiếp.

Tiếng Việt có khoảng trên dưới 20 từ ngữ là ĐTNX chính danh, tuy nhiên việc sử dụng những ĐTNX gốc

này hết sức hạn chế, trong đó có nhiều từ rất ít dùng hoặc chỉ dùng trong những điều kiện, tình huống và với đối tượng giao tiếp nhất định. Các từ thường được dùng để xưng hô trong những điều kiện giao tiếp bình thường đều là những danh từ, trước hết là những thuật ngữ chỉ quan hệ thân tộc rồi đến những thuật ngữ chỉ những chức vụ hay cương vị có ít nhiều màu sắc tôn vinh. Có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh sự phát triển của hệ thống các danh từ để xưng gọi này. Có người cho rằng cách xưng hô ấy của người Việt cho thấy một mối thâm tình gắn bó toàn dân thành một đại gia đình. Nguyễn Đức Tồn thì cho rằng, việc lựa chọn sử dụng từ xưng hô của người Việt tùy thuộc vào mối quan hệ ngang hay quan hệ dọc giữa những người tham gia vào giao tiếp. Quan hệ ngang hay còn gọi là quan hệ thân hữu là quan hệ gần gũi hay xa cách giữa những người giao tiếp. Quan hệ dọc là quan hệ quyền uy, tôn ti giữa những người giao tiếp với nhau. Như vậy, khi các ĐTNX chính danh mất đi ngữ nghĩa quyền lực và chuyển đổi dần sang ngữ nghĩa thân hữu thì ngay lập tức ngữ nghĩa quyền lực được trao cho các ĐTNX lâm thời (đặc biệt là các danh từ thân tộc) để chỉ sự quyền uy, mối quan hệ thân/sơ, trên/dưới. Cũng có người thì cho rằng tồn tại cả mặt tích cực và tiêu cực trong cách xưng gọi như thế và về tỷ trọng thì hai mặt trên khó lòng mà thua kém nhau được. Theo Cao Xuân Hạo, bên cạnh việc có thể làm cho những người đứng nhích lại gần nhau thì cách xưng gọi bằng danh từ thân tộc còn đưa đến “một không khí gia tộc hoàn toàn nhân tạo trong những môi trường không cần đến không khí gia tộc, thậm chí không thể chấp nhận thứ không khí này, vì nó quá thuận lợi cho chủ nghĩa con cháu và cho những thái độ kè cả của người này và thái độ khúm núm, nịnh bợ của người kia”[6]. Tác giả cũng chỉ ra sự phân biệt sắc thái thân/sơ và trên/dưới trong cách sử dụng từ xưng hô hiện nay của người Việt.

Như vậy, ngữ nghĩa quyền lực trong cách xưng gọi của người Việt không những không mất đi cùng sự biến đổi ngữ nghĩa của các đại từ nhân xưng chính danh mà thay vào đó nó còn phát triển một cách mạnh mẽ dựa vào sự “bành trướng” của các danh từ thân tộc trong giao tiếp. Theo chúng tôi, cách xưng hô bằng từ thân tộc trong xã giao cũng đem đến những bất tiện nhất định. Như đã biết, người Việt luôn xưng và hô theo nguyên tắc “xưng khiêm hô tôn” tức là gọi mình thì khiêm

nhường, còn gọi đối tượng giao tiếp thì tôn kính. Đây là cách xưng hô thể hiện tính tôn ti kỹ lưỡng, thận trọng. Thế nhưng, xưng hô của người Việt hiện nay thường vi phạm quy tắc “xưng khiêm hô tôn” bằng sự chiếm lĩnh của các danh từ thân tộc. Trong giao tiếp xã hội giữa các thế hệ, khi một khách hàng đứng tuổi đến một công ti, một cơ quan nào đấy để liên hệ công việc, nhân viên trẻ thường tự xưng là *cháu*, và gọi họ là *cô*, *chú* hay *bác*. Còn khách hàng thường gọi là *anh*, *chị* và xưng là *tôi*. Nhưng không ít khách hàng cứ tự nhiên xưng và hô lại theo cách người nhân viên đã xưng hô, tức là xưng bằng *cô*, *chú*, *bác* và gọi người nhân viên bằng *cháu*. Cách xưng hô sau rõ ràng đã vi phạm nguyên tắc xưng hô người Việt, thể hiện sự thiếu tôn trọng nhân viên đang hành chức. Trong giao tiếp giữa các đồng nghiệp, cách xưng hô theo hệ thống thân tộc cũng tạo nên sự thiếu bình đẳng giữa các thế hệ. Các bác sĩ trẻ thường gọi tất cả nhân viên đứng tuổi trong bệnh viện và cả bệnh nhân hay những giáo viên trẻ thường gọi những người làm công tác hành chính, văn phòng bằng *cô*, *chú*, *bác* và xưng bằng *cháu*, *con*. Trong nhà trường, các giáo viên lớn tuổi thường gọi những giáo viên trẻ tuổi hơn là *con*, *cháu* và tự xưng là *cô*, *chú*, *bác*... Có lẽ cách xưng hô trong cơ quan hành chính công vụ, đoàn thể, trường học ... của người Việt hiện nay còn bị chi phối quá nặng bởi tư tưởng phong kiến gia trưởng. [2]

Có thể thấy hệ thống các từ dùng để xưng hô trong tiếng Việt thiếu hẳn những đại từ trung lập cho mọi đối tượng trong mọi tầng lớp xã hội không phân biệt sang hèn, trọng hay khinh, cấp dưới hay cấp trên. Trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn đổi mới, quan hệ với mọi người trong giao dịch công vụ, trên dưới cần phải xưng hô thế nào để tạo sự dân chủ, bình đẳng hơn và đỡ tự ti hơn đối với những người dân bình thường, những cán bộ cấp dưới... Bên cạnh đó, với sự phát triển kinh tế thị trường, việc giao tiếp trong xã hội ngày càng tăng cường và rộng rãi giữa các tầng lớp, các thế hệ. Những từ thân tộc với sự phân biệt tôn ti rất tế nhị trong quan hệ gia tộc sẽ ngày càng khó thích nghi với xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa sau này. Hệ thống từ xưng hô cần phải từ tình trạng sử dụng những từ mang tính chất xã giao, tính chất công cộng. Như vậy, cần phải có những đại từ trung lập để xưng hô giao tiếp. Đây cũng là vấn đề được rất nhiều nhà ngôn ngữ học đưa ra (Cao Xuân Hạo, Hoàng Thị Châu). Tuy nhiên, chọn đại từ nào cho phù hợp và thiết lập một trật tự mới khác với

thói quen xưng hô trong giao tiếp hàng ngày của người Việt lại là điều không dễ dàng.

Xưng hô là một phạm trù phức tạp tế nhị. Cách xưng hô có vai trò vô cùng quan trọng, nó biểu lộ tình cảm quý mến và sự tôn trọng lẫn nhau. Việc dùng một đại từ trung hòa (không có ngữ nghĩa quyền lực) như *tôi* trong giao tiếp người Việt là một điều hết sức cần thiết (mặc dù ban đầu có thể cảm thấy khô khan, khó chịu và khó thể hiện cảm xúc như nhiều người cảm nhận). Cách dùng những ĐTNX trung hòa có những mặt mạnh của nó, đó là: lịch sự, đơn giản và tuân thủ những nguyên tắc xưng hô của người Việt. Qua sự đối sánh ĐTNX tiếng Việt và một số ngôn ngữ khác (tiếng Anh, tiếng Jrai), chúng tôi cũng nhận thấy, việc lựa chọn những cách ứng xử liên quan tới ngôn ngữ văn hóa phụ thuộc rất nhiều vào bản sắc cũng như tư duy của từng dân tộc.

### 3. Kết luận

Ban đầu, ĐTNX vốn là những đơn vị xưng hô mang tính chất trung tính (không chứa đựng các nội dung tình thái). Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng, do nhiều nguyên nhân khác nhau, tính chất đó rất dễ bị thay đổi. Thực tế ở nhiều ngôn ngữ cho thấy, từ chỗ chỉ được sử dụng với mục đích xưng hô, dần dần các ĐTNX cũng được sử dụng như một phương tiện để biểu thị thái độ, tình cảm của người nói. Trong thực tế đời sống ngôn ngữ, các nhân vật hội thoại khi dùng ĐTNX bị lệ thuộc vào nhiều nhân tố, như: tuổi tác, vị thế xã hội của các nhân vật giao tiếp, không gian giao tiếp, nhân tố giới tính, nhân tố kiêng kỵ... Chúng tôi nhận thấy, dù cách xưng hô của người Việt có phụ thuộc vào yếu tố gì đi nữa thì ngữ nghĩa quyền lực và ngữ nghĩa thân hữu của đại từ xưng gọi vẫn luôn tồn tại song song nhau.

Đi sâu vào tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ, đặc trưng tâm lý, cách tư duy của mỗi dân tộc được thể hiện qua cách xưng hô chắc chắn sẽ hứa hẹn nhiều điều thú vị. Chúng tôi hi vọng sẽ được trở lại nghiên cứu vấn đề này trong một dịp gần nhất.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Brown R. & Gilman A (1960), Đại từ quyền lực và thân hữu.
- [2] Hoàng Thị Châu (1995), “Vài đề nghị về chuẩn hóa cách xưng hô trong xã giao”, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 3.

- [3] Trương Thị Diễm (2002), Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh.
- [4] Nguyễn Quốc Dũng (2009), Ngôn ngữ trong “Truyện Các Thánh” của Majorica - khía cạnh từ vựng và ngữ pháp, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ học, ĐHSP Huế.
- [5] Hiroki Tahara (1996), “Mấy nhận xét về cách xưng hô tiếng Việt qua điện thoại”, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 3.
- [6] Nguyễn Phú Phong (2004), “Đi tìm cái Tôi”, Tạp chí Ngôn ngữ, số 8.
- [7] Nguyễn Văn Tu (1996), “Về cách xưng hô trong cơ quan nhà nước, đoàn thể, trường học”, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 1.

### **SOME THOUGHTS ON THE VIETNAMESE VOCATIVES PROVOKED FROM THE STUDY “THE PRONOUNS OF POWER AND SOLIDARITY” BY R.BROWN AND A.GILMAN**

**Abstract:** This paper focuses on presenting some of our thoughts on the Vietnamese vocatives provoked from the study “The Pronouns of Power and Solidarity” by R. Brown and A. Gilman. By making a summary of this research, we have pointed out the similarities and differences in power semantics and solidarity semantics between personal pronouns in European languages and the ones in Vietnamese. As a result, we have discovered that the vocative way of each nation expresses the characteristics of the language, psychology, thinking and communication culture of that nation. It can be seen that in the Vietnamese people's vocative way, there is by no means loss of power semantics which even outweighs solidarity semantics owing to a system of kinship pronouns.

**Key words:** vocative; pronoun; power semantics; solidarity semantics; Vietnamese language.